

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1511/QĐ-UBND

*Tuy Hòa, ngày 07 tháng 10 năm 2010*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ trên các tuyến đường tỉnh lộ và huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định xếp loại đường để xác định giá cước vận tải đường bộ;

Căn cứ vào việc tăng cường sửa chữa cầu đường, việc thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo trong thời gian qua và tình hình thực tế đường bộ hiện nay trên hệ thống đường tỉnh lộ và huyện lộ tỉnh Phú Yên năm 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (tại Tờ trình số 73/TTr-SGTVT, ngày 23 tháng 9 năm 2009) về việc đề nghị xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ năm 2010 các tuyến đường tỉnh lộ và huyện lộ tỉnh Phú Yên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng xếp loại đường bộ trên các tuyến đường tỉnh lộ và huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô”.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ trên các tuyến đường tỉnh lộ và huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô từ ngày 01 tháng 10 năm 2009.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành trong tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Đình Cự**

**BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG BỘ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ  
VÀ HUYỆN LỘ TỈNH PHÚ YÊN ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI  
ĐƯỜNG BỘ BẰNG Ô TÔ**

*(Kèm theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 07/10/2010  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Địa phận	Tên tuyến từ km đến km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Các tuyến tỉnh lộ Phú Yên	<b>Tuyến ĐT641</b>	<b>35,55</b>				<b>22,55</b>	<b>13</b>			
	Km00+000-Km16+000	16,00				16				
	Km16+000-Km29+000	13,00					13		Đang thi công	
	Km29+000-Km35+545	6,55				6,55				
	<b>Tuyến ĐT642</b>	<b>40,75</b>					<b>9</b>	<b>31,75</b>		
	Km00+000-Km08+000	8,00						8		
	Km08+000-Km17+000	9,00					9			
	Km17+000-Km40+752	23,75						23,75	Đang thi công	
	<b>Tuyến ĐT643</b>	<b>45,00</b>					<b>12</b>	<b>33</b>		
	Km00+000-Km33+000	33,00					33		Đang thi công	
	Km33+000-Km45+000	12,00				12				
	<b>Tuyến ĐT644</b>	<b>34,35</b>					<b>29,35</b>	<b>5</b>		
	Km00+000-Km16+000	16,00					16			
	Km16+000-Km21+000	5,00						5		
	Km21+000-Km34+346	13,35					13,35			
	<b>Tuyến ĐT645</b>	<b>80,60</b>				<b>33</b>	<b>38,00</b>	<b>9,60</b>		
	Km00+000-Km33+000	33,00			33,00					
	Km33+000-Km71+000	38,00				38,00				
	Km71+000-Km80+600	9,60					9,60			
	<b>Tuyến ĐT646</b>	<b>32,00</b>					<b>5</b>		<b>27</b>	
	Km00+000-Km05+000	5,00					5,00			
	Km05+000-Km32+000	27,00							27,00	Đang thi công đoạn Km16-Km19
	<b>Tuyến ĐT647</b>	<b>30,75</b>						<b>15,00</b>	<b>15,75</b>	
Km00+000-Km15+000	15,00						15,00			
Km15+000-Km30+747	15,75							15,75		
<b>Tuyến ĐT649</b>	<b>35,60</b>					<b>26,60</b>	<b>9,00</b>			
Km00+000-Km09+000	9,00					9,00				

	Km09+000-Km18+000	9,00				9,00		Đang thi công
	Km18+000-Km35+600	17,60			17,60			
	<b>Tuyến ĐT650</b>	<b>20,80</b>			<b>13,80</b>		<b>7,00</b>	
	Km00+000-Km5+000	5,00			5,00			
	Km05+000-Km12+000	7,00					7,00	Đang thi công
	Km12+000-Km20+800	8,80			8,80			
	<b>Tuyến ĐT645B</b>	<b>38,00</b>	<b>13</b>	<b>5</b>	<b>6,00</b>			
	Km00+00-Km14+000	14,00						Chưa có đường
	Km14+00-Km27+000	13,00	13,00					
	Km27+000-Km32+000	5,00		5,00				
	Km32+000-Km38+000	6,00			6,00			Đang thi công thâm mặt BTN
	<b>An Phú - An Hải - Gành Đá Đĩa</b>	<b>24,60</b>			<b>13,75</b>	<b>10,85</b>		
	Km00+00-Km13+753	13,75		13,75				
	Km13+753-Km24+600	10,85			10,85			Đang thi công cầu An Hải
<b>Thị xã Sông Cầu</b>	1. Chánh Bắc-Tam giang	5,75				5,75		
	2. Chánh Lộc - Diêm Trường	4,52				4,52		
	3. Trung Trinh-Vũng La	13,98					13,98	
	4. Trung Trinh-Vũng Me	14,60					14,60	
	5. Nhà Ngòi-Phú Dương-Từ Nham	12,50					12,50	
	6. Bình Thạnh-Đá Giăng	13,44					13,44	
	7. Mỹ Lương-Hảo Nghĩa-Hảo Danh	12,00					12,00	
	8. Hòa Phú-Hòa Thọ- Hòa Thạnh-Hòa lợi	8,14					8,14	
	9. Lệ Uyên - Bình Thạnh	6,95					6,95	
	10. Quốc lộ 1A qua nội thị thị xã Sông Cầu	5,25		5,25				
<b>Huyện Đồng Xuân</b>	1. La Hai-Dồng Hội	<b>18,00</b>						
	Km00+000-Km10+650	10,65	10,65					
	Km10+650-Km18+000	7,35					7,35	

	2. Phước Lộc - A20	9,00					9,00	
	3. Lãnh Vân - Làng Đồng	12,00				12,00		
	4. Phú Lợi - Phú Hải	12,00				12,00		
	5. Long Hà - Phước Lộc	2,93			2,93			
	6. Thạnh Đức - Gò ổi	2,45				2,45		
	7. Phú Lợi - Làng Đồng	6,00				6		
	8. Lãnh Vân - Hà Rai	2,50				2,50		
	9. Lãnh Trường - Da Dù	4,50				4,50		
	10. Đường Lê Lợi	0,364		0,364				
	11. Đường Trần Phú	2,152		2,152				
	12. Đường Nguyễn Huệ	0,30		0,30				
	13. Đường Phan Lưu Thanh	0,34		0,34				
	14. Đường Nguyễn Du	0,11		0,11				
	15. Đường Trần Cao Vân	0,36		0,36				
	16. Đường Võ Thị Sáu	0,33		0,33				
	17. Đường Lương Văn Chánh	0,68		0,68				
	18. Đường Trường Chinh	1,13				1,13		
	19. Đường Nguyễn Trãi	0,55		0,55				
	20. Đường Lương Tấn Thịnh	0,66			0,66			
<b>Huyện Tuy An</b>	1. Hòn Đồn - An Lĩnh	<b>24,00</b>						
	Km00+000-Km15+000	15,00				15,00		
	Km15+000-Km24+000	9,00					9,00	
	2. Cây Keo - An Ninh Đông	8,00			8,00			
<b>Thành phố Tuy Hòa</b>	1. Xã lộ 19	5,20		5,20				
	2. Xã lộ 20	10,20		10,20				
	3. Xã lộ 21	0,87			0,87			
	4. Phú Vang - Thượng Phú	1,50		1,50				
	5. Phú Vang - Quan Quang	4,30		4,30				
<b>Huyện Phú Hòa</b>	1. ĐH22	16,00				16,00		
	2. ĐH25	9,20				9,20		
	3. ĐH21	5,50				5,50		
	4. Đường dọc Kênh N3	10,00					10,00	
	5- Đường dọc Kênh N1	16,00					16,00	

	6. Hòa An, Hòa Thắng và thị trấn	10,20					10,20		
	7. Phong Hậu- Nhất Sơn	5,50						5,50	
<b>Huyện Sơn Hòa</b>	1. ĐH.01 (QL25 - UBND xã Suối Trai, từ Km51+050/QL25 - UBND xã Suối Trai)	10,00					10		
	2. ĐH.02 (QL25 - UBND xã Suối Trai, từ Km54+700/QL25- UBND xã Suối Trai)	8,50					8,50		
	3. ĐH.03 (Trà Khê-Cà Lúi-Ma Đao)	12,50						12,50	
	4. ĐH.04 (QL25 - Hồ Thắm - Đá Bàn, từ Km43+800/QL25-đá bàn)	18,20						18,20	
	5. ĐH.05 (Thác Cỏ - Tịnh Sơn)	4,30						4,30	
	6. ĐH.06 (Ngã ba Trà Khê - Trường La Văn Cầu)	1,20						1,20	
	7. ĐH.07 (Ngân Điền - Vân Hòa)	20,50						20,50	
	8. ĐH8 (đường Suối Bạc 1, từ Km45+020/QL25 - đường Trần Phú)	1,58			1,58				
	9. ĐH9 (đường Suối Bạc 2, từ Km44+700/QL25- đường Suối Bạc 1)	0,62			0,62				
	10. ĐH10 (đường Suối Bạc 3, từ đường Trần Phú - đường 24/3)	2,78			2,78				
	11. ĐH11 (đường Suối Bạc 4, từ Km42+750- đường Trần Phú)	2,80			2,80				
	12. Đường quang hồ Suối Bùn, từ hồ suối Bùn 1- Hồ Suối Bùn 2	3,75						3,75	
<b>Huyện Đông Hòa</b>	1. Đường Đông Mỹ - Gò Mâm	5,80			5,80				
	2. Đường Hòa Hiệp Bắc - Hòa Hiệp Nam	15,00			15				

	3. Đường Phú Khê - Phước Tân	8,10					8,10	
	4. Đường quốc lộ 1A đến thôn Đá Dựng	8,20					8,2	
<b>Huyện Tây Hòa</b>	1. ĐH.01 (Phú Thứ - Hòa Thịnh)	<b>12,00</b>						
	Km0+000 - Km7+000	7,00				7,00		
	Km7+000 - Km12+000	5,00			5			
	2. ĐH.02 (Gò Mằm - Đông Mỹ)	3,20				3,20		
	3. ĐH.03 (Xếp Thông - Núi Lá)	5,42				5,42		
	4. ĐH.04 (Cầu Phước Nông - Hòa Tân Đông)	1,50				1,50		
	5. ĐH.05 (Phú Thuận - Mỹ Thành)	<b>15,51</b>						
	Km0+000 - Km8+000	8,00				8		
	Km8+000 - Km15+507	7,51			7,51			
	6. ĐH.06 (thôn Xuân Mỹ - Trường tiểu học số 2 Hòa Thịnh)	8,50				8,50		
	7. ĐH.07 (UBND xã Hoà Mỹ - Ga Hòn Sặc)	3,70				3,70		
	8. ĐH.08 (Phú Nhiêu - Hòa Phong)	4,81					4,81	
	9. ĐH.09 (Suối Mâm - Suối Phần)	3,20					3,20	
	10. ĐH.10 (Giao ĐH02- Hồ Hóc Răm)	7,20					7,20	
	11. ĐH11 (Ga Gò Mằm-nhà 5 Bình)	4,33					4,33	
<b>Huyện Sông Hinh</b>	1. ĐT645 - Hà Giang	5,00				5,00		
	2. ĐT645 - Đức Bình Đông	5,00				5,00		
	3. ĐT645 - EaBá	13,00				13,00		
	4. EaBá - EaLâm	8,00				8,00		
	5. EaBar - EaBá	10,00				10,00		
	6. EaBar - EaLâm	14,00				14,00		
	7. Hai Riêng - EaTrol	7,50				7,50		
	8. ĐT649 - Xã Sông Hinh	9,00				9,00		